



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG 319.2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(Đã được kiểm toán)

BẢN LƯU KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASCO

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.2 từ ngày 10/10/2017 theo Quyết định số 595/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV 319.2 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105870441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Địa chỉ: 145/154 Đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lại Văn Thoan	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Tường Phương	Ủy viên
Ông: Nguyễn Văn Vinh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tường Phương	Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Tăng	Phó Giám đốc
Ông: Vũ Đăng Tuệ	Phó Giám đốc
Ông: Trương Mạnh Hùng	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Thanh Hà	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2

Địa chỉ: 145/154 Đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Tường Phương

Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Số: 11/2020/ASCO/BCKT-NV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được lập ngày 20 tháng 01 năm 2020, từ trang 02 đến trang 29 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Số dư tiền mặt tồn quỹ tại ngày 31/12/2019 toàn Công ty là 29.476.453.290 đồng do một số đặc thù từ phía đơn vị, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt tồn quỹ tại các đơn vị trực thuộc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế nhưng các bằng chứng kiểm toán thu thập được chưa đủ cơ sở để chúng tôi đưa ra ý kiến nhận xét về tính hiện hữu của số dư tiền mặt này.

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư chủ yếu là các đơn vị sử dụng vốn Ngân sách nhà nước, việc thu hồi các khoản phải thu này phụ thuộc nhiều vào tiến độ giải ngân của nguồn vốn ngân sách Nhà nước của chủ đầu tư. Công ty chưa ước tính số dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) có thể phải trích lập cho năm 2019.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 tại 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 31 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính về giao dịch và số dư với các bên liên quan: Tại ngày 31/12/2019, Công ty đang phản ánh các khoản công nợ phải thu vãng lai với chủ sở hữu là Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng trên số dư khoản mục "Phải thu nội bộ ngắn hạn" mặc dù các giao dịch này thể hiện quan hệ giữa các pháp nhân độc lập. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Kiểm toán ASCO




Nguyễn Ngọc Tuyền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1629-2018-149-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020


Lê Đức Lương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1797-2018-149-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết	31/12/2019	01/01/2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		392.979.414.479	449.769.250.414
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	42.659.388.643	74.147.413.560
111	1. Tiền		42.659.388.643	74.147.413.560
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		284.693.790.640	251.351.336.490
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	188.047.296.067	177.897.277.257
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	48.492.106.784	37.940.782.954
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		10.656.748.466	8.202.832.069
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	06	37.497.639.323	27.310.444.210
140	III. Hàng tồn kho	08	62.825.846.130	120.400.769.869
141	1. Hàng tồn kho		62.825.846.130	120.400.769.869
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		2.800.389.066	3.869.730.495
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2.800.389.066	2.353.385.781
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.516.344.714
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.866.023.267	23.257.779.422
220	I. Tài sản cố định		14.512.430.069	19.363.215.758
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	14.481.180.085	19.324.153.270
222	- Nguyên giá		39.457.693.636	39.240.193.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.976.513.551)	(19.916.040.366)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	31.249.984	39.062.488
228	- Nguyên giá		62.500.000	62.500.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.250.016)	(23.437.512)
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.353.593.198	3.894.563.664
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.353.593.198	3.894.563.664
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		410.845.437.746	473.027.029.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		358.753.640.557	422.197.669.410
310	I. Nợ ngắn hạn		358.753.640.557	422.197.669.410
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	173.508.803.465	186.917.410.685
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	115.439.377.935	173.887.998.972
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.274.834.037	282.054.270
314	4. Phải trả người lao động		8.341.151.587	5.779.940.509
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.099.555.563	1.044.077.968
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	58.089.917.970	54.286.187.006
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		52.091.797.189	50.829.360.426
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	52.091.797.189	50.829.360.426
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		49.500.000.000	49.500.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		49.500.000.000	49.500.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.591.797.189	1.329.360.426
421b	LNST chưa phân phối năm nay		2.591.797.189	1.329.360.426
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		410.845.437.746	473.027.029.836

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phan Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	327.448.783.303	307.936.259.950
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	5.175.701.429	10.464.743.990
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch		322.273.081.874	297.471.515.960
11	4. Giá vốn hàng bán	20	310.576.581.058	280.977.460.761
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.696.500.816	16.494.055.199
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.024.608.357	163.427.510
22	7. Chi phí tài chính	22	5.931.018.059	5.186.644.788
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.931.018.059	5.186.644.788
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.344.310.476	14.223.836.780
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.554.219.362)	(2.752.998.859)
31	11. Thu nhập khác	24	13.018.129.277	6.947.912.377
32	12. Chi phí khác	25	4.105.229.532	2.490.397.512
40	13. Lợi nhuận khác		8.912.899.745	4.457.514.865
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.358.680.383	1.704.516.006
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	766.883.194	375.155.580
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.591.797.189</u>	<u>1.329.360.426</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Phan Thanh Tuyền



Vũ Ngọc Giang



Nguyễn Tường Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.358.680.383	1.704.516.006
	2. Điều chỉnh cho các khoản		9.974.695.391	10.725.044.787
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.068.285.689	5.701.827.509
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.024.608.357)	(163.427.510)
06	- Chi phí lãi vay		5.931.018.059	5.186.644.788
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		13.333.375.774	12.429.560.793
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.896.047.109)	39.563.892.221
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		57.574.923.739	(564.446.550)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(67.056.016.657)	(26.497.665.787)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		93.967.181	(367.718.925)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.931.018.059)	(3.752.843.427)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(836.820.867)	(528.692.566)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(193.867.814)	(310.962.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(34.911.503.812)	19.971.123.759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(217.500.000)	-
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.024.608.357	163.427.510
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		807.108.357	163.427.510

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		143.998.248.452	137.137.913.004
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(140.194.517.488)	(155.941.802.605)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.187.360.426)	(974.756.637)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2.616.370.538	(19.778.646.238)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(31.488.024.917)	355.905.031
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		74.147.413.560	73.791.508.529
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	42.659.388.643	74.147.413.560

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phan Thanh Tuyền

Vũ Ngọc Giang

Nguyễn Tường Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV 319.2 từ ngày 10/10/2017 theo Quyết định số 595/QĐ-BQP ngày 06/03/2017 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc phê duyệt phương án Cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH MTV 319.2 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0105870441 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Địa chỉ: 145/154 Đường Ngọc Lâm, phường Ngọc Lâm, quận Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 49.500.000.000 đồng, tương đương 4.950.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, sản xuất, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, công trình đường sắt, đường bộ, công trình công ích, các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sản xuất bê tông các loại, các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, lắp đặt các công trình xây dựng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (không bao gồm dò mìn và các loại tương tự mặt bằng xây dựng);
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV, 110KV và 500KV.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua –

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích,

2.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động thi công nhưng chưa hoàn thành nghiệm thu thanh toán tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Giá trị dở dang được xác định tương ứng với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công và chi phí sản xuất chung phát sinh nhưng chưa được nghiệm thu với chủ đầu tư.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.6. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |

2.7. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.9. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

2.11. Doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

- Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.12. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.14. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	29.476.453.290	24.779.136.884
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.182.935.353	49.368.276.676
	42.659.388.643	74.147.413.560

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Hữu hạn Tập đoàn Cục 6 Đường sắt TQ	47.524.380.917	-	52.857.189.165	-
- Công ty TNHH BOT và BT Quốc lộ 20	26.652.900.375	-	29.889.912.204	-
- Ban QLDA ĐTXD Thành phố Hà Long	21.234.360.000	-	311.375.000	-
- Bộ Tư lệnh Cảnh Sát Biển	11.268.087.000	-	12.385.769.000	-
- Ban QLDA vốn sự nghiệp giao thông	10.809.681.000	-	-	-
- Ban QLDA ĐTXD tỉnh Hải Dương	10.162.758.236	-	1.369.738.506	-
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng Thành phố Cần Thơ	8.780.703.540	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	51.614.424.999	-	81.083.293.382	-
	188.047.296.067	-	177.897.277.257	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	5.993.088.218	-	5.993.088.218	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại An Dương	4.131.710.009	-	3.969.611.292	-
- Công ty Cổ phần XD và TM Delta Việt Nam	4.172.631.095	-	7.104.636.657	-
- Công ty Cổ Phần Tatsumi	2.522.145.836	-	4.400.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Đại Nam	13.743.176.500	-	7.582.895.800	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Tân Việt	4.752.652.241	-	322.327.650	-
- Các nhà cung cấp khác	19.169.791.103	-	14.561.311.555	-
	48.492.106.784	-	37.940.782.954	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	6.782.476.562	-	10.493.994.674	-
- Tạm ứng	10.974.662.872	-	12.113.201.443	-
- Phải thu tiền bảo hiểm xã hội	422.323.193	-	495.572.850	-
- Phải thu cá nhân khác	19.318.176.696	-	4.207.675.243	-
	37.497.639.323	-	27.310.444.210	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Cam Ranh (Gói 48)	1.251.194.000	1.251.194.000	1.251.194.000	1.251.194.000
Dự án Cam Ranh (Gói 27)	-	-	1.471.885.000	1.471.885.000
Các đối tượng khác	63.307.515.376	63.307.515.376	27.080.230.431	27.080.230.431
	64.558.709.376	64.558.709.376	29.803.309.431	29.803.309.431

Trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019, Công ty đã thực hiện phân tích và đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ quá hạn thanh toán; số dư công nợ phải thu quá hạn chủ yếu là các khoản nợ phải thu phát sinh từ hoạt động kinh doanh chính với các khách hàng hiện hữu của Công ty. Do đặc thù của hoạt động xây lắp và các đơn vị chủ đầu tư, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng sẽ thu hồi được các khoản công nợ phải thu phù hợp với kế hoạch đã được thiết lập nên Công ty không trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	4.955.198.381	-	30.856.729.541	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	57.870.647.749	-	89.544.040.328	-
	62.825.846.130	-	120.400.769.869	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
+ Công trình đường tỉnh 922	10.305.305.594	-	6.718.693.705	-
+ Gói 1 kè Cần Thơ	6.509.378.723	-	8.395.639.734	-
+ Công trình đường tỉnh lộ 927C Hậu Giang	3.358.948.819	-	59.056.992	-
+ Gói 8 thi công nhà SXKT Đồng	3.243.274.929	-	8.571.775.850	-
+ Dự án trục Bắc Nam - Hải Dương GD1	4.712.073.489	-	4.712.073.489	-
+ Công trình kè Tân An GD2	1.650.035.389	-	-	-
+ Gói 2 Đường Nguyễn Văn Cừ	-	-	10.021.667.098	-
+ Công trình xây tường rào, bốt gác Bộ Tư Lệnh Hải Quân Hà Nội	-	-	5.184.367.894	-
+ Các công trình khác	28.091.630.806	-	45.880.765.566	-
	57.870.647.749	-	89.544.040.328	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	28.119.034.547	10.225.545.453	104.000.000	791.613.636	39.240.193.636
- Mua trong năm	217.500.000	-	-	-	217.500.000
Số dư cuối năm	28.336.534.547	10.225.545.453	104.000.000	791.613.636	39.457.693.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	13.141.105.769	6.073.262.264	103.416.651	598.255.682	19.916.040.366
- Khấu hao trong năm	3.841.507.705	1.105.294.466	583.349	113.087.665	5.060.473.185
Số dư cuối năm	16.982.613.474	7.178.556.730	104.000.000	711.343.347	24.976.513.551
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	14.977.928.778	4.152.283.189	583.349	193.357.954	19.324.153.270
Tại ngày cuối năm	11.353.921.073	3.046.988.723	-	80.270.289	14.481.180.085

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 15.194.545.454 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.360.000.000 VND

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	62.500.000	62.500.000
Số dư cuối năm	62.500.000	62.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.437.512	23.437.512
- Khấu hao trong năm	7.812.504	7.812.504
Số dư cuối năm	31.250.016	31.250.016
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	39.062.488	39.062.488
Tại ngày cuối năm	31.249.984	31.249.984

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lán trại và công cụ dụng cụ	2.800.389.066	2.211.385.781
- Chi phí trả trước khác	-	142.000.000
	2.800.389.066	2.353.385.781
b) Dài hạn		
- Lợi thế kinh doanh (*)	3.353.593.198	3.781.711.474
- Chi phí trả trước khác	-	112.852.190
	3.353.593.198	3.894.563.664

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi 1 tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV 319.2.

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	54.286.187.006	54.286.187.006	143.998.248.452	140.194.517.488	58.089.917.970	58.089.917.970
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đống Đa (i)	46.808.706.631	46.808.706.631	143.405.203.426	132.123.992.087	58.089.917.970	58.089.917.970
Vay cá nhân	7.477.480.375	7.477.480.375	593.045.026	8.070.525.401	-	-
	54.286.187.006	54.286.187.006	143.998.248.452	140.194.517.488	58.089.917.970	58.089.917.970

(i) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Đống Đa (MB) theo hợp đồng cấp tín dụng số 10167.19.075.772652.TD ngày 09/04/2019. Hạn mức cho vay tối đa 100 tỷ đồng. Tuy nhiên giá trị hạn mức tối đa không vượt quá giới hạn tín dụng khách hàng được Tổng công ty 319 được phân bổ cho khách hàng từng kỳ (hiện tại là 75 tỷ). Thời hạn cấp hạn mức hết hết ngày 31/03/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình. Lãi suất áp dụng được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa là 9 tháng; tài sản đảm bảo của hợp đồng này là tiền gửi, tiền ký quỹ tại MB, giấy tờ có giá do MB phát hành; trái phiếu chính phủ; tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá do các tổ chức tín dụng được MB chấp thuận phát hành; bất động sản; phương tiện vận tải; máy móc thiết bị; quyền được thanh toán từ Phương án) đáp ứng theo quy định MB.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Rạng Đông	9.641.238.824	9.641.238.824	10.245.068.109	10.245.068.109
- Công ty TNHH XDCB Rạng Đông	6.645.597.000	6.645.597.000	7.916.248.000	7.916.248.000
- Công ty TNHH XD CT Bảo Ngân	3.807.375.512	3.807.375.512	5.807.375.512	5.807.375.512
- Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD	3.234.296.062	3.234.296.062	4.734.296.062	4.734.296.062
- Công ty TNHH Phát triển Quân Nam	4.368.184.894	4.368.184.894	3.120.089.419	3.120.089.419
- Công ty Cổ phần Tư Vấn XD Hà Anh Vina	2.989.039.001	2.989.039.001	3.339.039.001	3.339.039.001
- Công ty TNHH Hoàng Phú Đô	6.249.656.532	6.249.656.532	-	-
- Phải trả cho các nhà cung cấp khác	136.573.415.640	136.573.415.640	151.755.294.582	151.755.294.582
	173.508.803.465	173.508.803.465	186.917.410.685	186.917.410.685
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	173.508.803.465	173.508.803.465	186.917.410.685	186.917.410.685
	173.508.803.465	173.508.803.465	186.917.410.685	186.917.410.685

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thành phố Cần Thơ	53.170.696.000	112.847.053.000
- Chi nhánh Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam		
- Ban QLDA nhà điều hành Vinacomin	25.386.704.466	-
- Ban QLDA ĐTXD thành phố Hạ Long	9.512.955.000	2.311.375.000
- Công ty TNHH MTV XSKT tỉnh Đồng Tháp	2.800.120.700	11.702.585.700
- Các khách hàng khác	24.568.901.769	47.026.985.272
	115.439.377.935	173.887.998.972

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	5.565.560.684	3.559.769.515	-	2.005.791.169
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	282.054.270	766.883.194	836.820.867	-	212.116.597
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	79.879.841	22.953.570	-	56.926.271
- Các loại thuế khác	-	-	26.054.299	26.054.299	-	-
	-	282.054.270	6.438.378.018	4.445.598.251	-	2.274.834.037

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	188.346.621	113.961.084
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	911.208.942	930.116.884
	1.099.555.563	1.044.077.968

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	49.500.000.000	1.298.850.570	50.798.850.570
Lãi trong năm trước	-	1.329.360.426	1.329.360.426
Phân phối lợi nhuận	-	(1.298.850.570)	(1.298.850.570)
Số dư cuối năm trước	49.500.000.000	1.329.360.426	50.829.360.426
Số dư đầu năm nay	49.500.000.000	1.329.360.426	50.829.360.426
Lãi trong năm nay	-	2.591.797.189	2.591.797.189
Phân phối lợi nhuận	-	(1.329.360.426)	(1.329.360.426)
Số dư cuối năm nay	49.500.000.000	2.591.797.189	52.091.797.189

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	25.245.000.000	51,00%	25.245.000.000	51%
Vốn góp của các đối tượng khác	24.255.000.000	49,00%	24.255.000.000	49%
	49.500.000.000	100%	49.500.000.000	100%

c) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.950.000	4.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.950.000	4.950.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.950.000	4.950.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.950.000	4.950.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu các công trình xây lắp	26.604.062.729	49.201.711.562
Doanh thu các công trình giao thông, thủy lợi	292.618.725.535	244.710.481.661
Doanh thu thương mại bán thảm	8.225.995.039	14.024.066.727
	327.448.783.303	307.936.259.950

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	5.175.701.429	10.464.743.990
	5.175.701.429	10.464.743.990

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn các công trình xây lắp	24.741.778.337	45.884.554.079
Giá vốn các công trình giao thông, thủy lợi	278.113.719.246	222.621.544.776
Giá vốn thương mại bán thảm	7.721.083.475	12.471.361.906
	310.576.581.058	280.977.460.761

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.024.608.357	163.427.510
	1.024.608.357	163.427.510

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.931.018.059	5.186.644.788
	5.931.018.059	5.186.644.788

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Phí sử dụng thương hiệu	4.374.579.975	4.383.995.884
Chi phí nhân viên quản lý	5.222.283.895	4.809.721.540
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	342.643.091	827.709.864
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.038.569.080	1.444.449.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	486.028.551	1.440.293.531
Chi phí khác bằng tiền	880.205.884	1.317.666.761
	12.344.310.476	14.223.836.780

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu bồi thường của đội trưởng các công trình bị lỗi	12.410.207.637	6.765.912.377
Thu từ thanh lý cát công trình Hải Dương	607.921.640	-
Thưởng vượt tiến độ thi công	-	182.000.000
	13.018.129.277	6.947.912.377

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi thanh lý cát công trình Hải Dương	4.012.272.000	2.317.135.617
Chi phí khấu hao vượt quá quy định	66.666.672	66.666.672
Chi phí khác	26.290.860	106.595.223
	4.105.229.532	2.490.397.512

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.358.680.383	1.704.516.006
Các khoản điều chỉnh tăng	475.735.584	171.261.895
- Chi phí không hợp lệ	475.735.584	171.261.895
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.834.415.967	1.875.777.901
Thuế suất thuế TNDN (20%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	766.883.194	375.155.580

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.591.797.189	1.329.360.426
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.591.797.189	1.329.360.426
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.950.000	4.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	524	269

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.008.956.790	149.991.104.193
Chi phí nhân công	33.941.377.857	57.769.150.838
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.068.285.689	5.701.827.520
Chi phí khác bằng tiền	45.487.100.282	50.774.554.362
	266.505.720.618	264.236.636.913

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.659.388.643	-	74.147.413.560	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.544.935.390	-	201.297.352.093	-
	268.204.324.033	-	275.444.765.653	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	58.089.917.970	54.286.187.006
Phải trả người bán, phải trả khác	174.325.617.037	187.847.527.569
	232.415.535.007	242.133.714.575

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.659.388.643	-	-	42.659.388.643
Phải thu khách hàng, phải thu khác	225.544.935.390	-	-	225.544.935.390
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	268.204.324.033	-	-	268.204.324.033
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.147.413.560	-	-	74.147.413.560
Phải thu khách hàng, phải thu khác	201.297.352.093	-	-	201.297.352.093
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	275.444.765.653	-	-	275.444.765.653

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	58.089.917.970	-	-	58.089.917.970
Phải trả người bán, phải trả khác	174.325.617.037	-	-	174.325.617.037
	232.415.535.007	-	-	232.415.535.007

Tại ngày 01/01/2019

Vay và nợ	54.286.187.006	-	- 54.286.187.006
Phải trả người bán, phải trả khác	187.847.527.569	-	- 187.847.527.569
	242.133.714.575	-	- 242.133.714.575

Đo lường giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty 319	Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ
Công ty TNHH 2TV BOT QL1A CIENCO04 - Tổng Công ty 319	Đơn vị cùng thuộc Tổng công ty
Xí nghiệp 487 - Tổng Công ty 319	Đơn vị cùng thuộc Tổng công ty

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ		
Phí sử dụng thương hiệu		4.230.234.463	4.383.995.884

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu nội bộ		10.656.748.466	8.202.832.069
Tổng Công ty 319 Bộ Quốc Phòng	Công ty sở hữu 51% vốn điều lệ	10.656.748.466	8.202.832.069
Phải thu khách hàng ngắn hạn		5.993.088.218	5.993.088.218
Công ty TNHH 2 Thành viên BOT Quốc lộ 1A Cienco 4 - TCT 319	Đơn vị cùng thuộc Tổng công ty	5.898.106.078	5.898.106.078
Xí nghiệp 487 - Tổng Công ty 319	Đơn vị cùng thuộc Tổng công ty	94.982.140	94.982.140

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.590.025.000	1.291.632.762

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Phan Thanh Tuyền

Kế toán trưởng

Vũ Ngọc Giang

Giám đốc



Nguyễn Tường Phương